

Số:18 /QĐ-SXD

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 và Quý IV năm 2025
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và chỉ số giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 1535/2025/CV-ĐTMN ngày 22/12/2025 và số 27/2026/CV-ĐTMN ngày 10/10/2026 của Công ty TNHH Quản lý xây dựng và đô thị Miền Nam

về việc phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và cả năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (phần tỉnh Tuyên Quang cũ);

Căn cứ Văn bản số 02/2025/CV-CSGHG ngày 26/12/2025 và số 04/2025/CV-CSGHG ngày 14/01/2026 của Công ty cổ phần tin học ETA về việc phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và cả năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (địa bàn tỉnh Hà Giang cũ);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 và Quý IV năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Bảng chi tiết gửi kèm).

Tập chỉ số giá này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT; KTKH (Hiện Đức).

(để báo cáo)



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Triệu Xuân Tiến



TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2025

(Công bố kèm theo Quyết định số: 18 /QĐ-SXD ngày 15 tháng 01 năm 2026,
của Sở Xây dựng Tuyên Quang)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

2. Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo khu vực cụ thể như sau:

2.1. Khu vực tỉnh Tuyên Quang cũ.

- Khu vực 1: Phường Mỹ Lâm, phường Minh Xuân, phường Nông Tiến, phường An Tường, phường Bình Thuận;

- Khu vực 2: Xã Hùng Lợi, xã Trung Sơn, xã Thái Bình, xã Tân Long, xã Xuân Vân, xã Lục Hành, xã Yên Sơn, xã Nhữ Khê, xã Tân Trào, xã Minh Thanh, xã Sơn Dương, xã Bình Ca, xã Tân Thanh, xã Sơn Thủy, xã Phú Lương, xã Trường Sinh, xã Hồng Sơn, xã Đông Thọ, xã Kiến Thiết;

- Khu vực 3: Xã Tân Mỹ, xã Yên Lập, xã Tân An, xã Chiêm Hóa, xã Hòa An, xã Kiên Đài, xã Tri Phú, xã Kim Bình, xã Yên Nguyên, xã Yên Phú, xã Bạch Xa, xã Phù Lưu, xã Hàm Yên, xã Bình Xa, xã Thái Sơn, xã Thái Hòa, xã Trung Hà, xã Hùng Đức;

- Khu vực 4: Xã Côn Lôn, xã Yên Hoa, xã Thượng Nông, xã Hồng Thái, xã

Na Hang, xã Thượng Lâm, xã Lâm Bình, xã Minh Quang, xã Bình An.

2.2. Toàn bộ khu vực tỉnh Hà Giang cũ

2.3. Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 1.8; 1.9; 1.10 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8; 2.9; 2.10 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6; 3.7 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12, quý IV và năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn, gửi Bộ Xây dựng (đối với công trình xây dựng theo tuyến trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh) cho ý kiến về sự phù hợp của phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng, tính đúng đắn, hợp lý của việc xác định chỉ số giá.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2025
1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng 1.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 10/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,16	109,91	108,29	109,04
2	Công trình giáo dục	114,33	111,28	108,83	109,55
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,28	111,85	109,87	111,00
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,44	112,26	110,20	110,89
5	Công trình y tế	114,89	111,88	110,05	110,71
6	Công trình thể thao	114,83	111,56	109,20	109,56
7	Công trình chợ	117,67	114,09	111,71	112,19
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	114,43	112,90	112,86	112,83
2	Cửa hàng xăng dầu	112,26	110,22	109,66	109,76
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,96	105,13	111,75	111,68
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,93	112,60	111,65	111,55
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,66	113,71	113,96	113,58
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,63	112,56	114,66	113,55
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,93	108,56	108,98	108,66
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,64	111,56	112,81	111,50

**Bảng 1.2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 11/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,94	109,69	108,30	109,05
2	Công trình giáo dục	114,04	110,99	108,83	109,56
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,28	111,86	110,01	111,13
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,30	112,12	110,31	111,01
5	Công trình y tế	114,64	111,63	110,01	110,68
6	Công trình thể thao	114,44	111,19	109,24	109,61
7	Công trình chợ	117,35	113,79	111,80	112,29
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	114,29	112,76	112,73	112,70
2	Cửa hàng xăng dầu	112,28	110,24	109,76	109,85
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,98	105,15	111,77	111,69
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,85	112,52	111,76	111,66
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,93	113,98	114,23	113,85
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,83	112,76	114,88	113,77
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,16	108,78	109,21	108,88
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,76	111,68	112,97	111,66

**Bảng 1.3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 12/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,91	109,66	108,27	109,02
2	Công trình giáo dục	114,01	110,97	108,81	109,53
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,05	111,63	109,78	110,91
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,10	111,92	110,12	110,81
5	Công trình y tế	114,66	111,65	110,03	110,69
6	Công trình thể thao	114,36	111,11	109,17	109,54
7	Công trình chợ	117,18	113,62	111,64	112,13
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	114,41	113,07	113,04	113,01
2	Cửa hàng xăng dầu	112,08	110,12	109,65	109,74
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,95	105,12	111,74	111,67
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,66	112,34	111,58	111,48
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,51	113,56	113,81	113,43
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,67	112,60	114,71	113,61
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,81	108,44	108,86	108,54
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,51	111,43	112,73	111,42

**Bảng 1.4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ IV/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,00	109,75	108,29	109,03
2	Công trình giáo dục	114,12	111,08	108,82	109,54
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,20	111,78	109,89	111,01
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,28	112,10	110,21	110,90
5	Công trình y tế	114,73	111,72	110,03	110,69
6	Công trình thể thao	114,55	111,29	109,20	109,57
7	Công trình chợ	117,40	113,83	111,72	112,20
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	114,38	112,91	112,88	112,85
2	Cửa hàng xăng dầu	112,21	110,19	109,69	109,78
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,97	105,13	111,75	111,68
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,81	112,49	111,66	111,57
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,70	113,75	114,00	113,62
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,71	112,64	114,75	113,65
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,97	108,59	109,01	108,69
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,64	111,56	112,84	111,53

**Bảng 1.5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CỦ)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,16	109,90	108,05	108,87
2	Công trình giáo dục	114,45	111,39	108,64	109,45
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,23	111,81	109,54	110,85
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,49	112,30	109,98	110,74
5	Công trình y tế	114,76	111,75	109,71	110,44
6	Công trình thể thao	115,13	111,86	108,97	109,53
7	Công trình chợ	117,87	114,29	111,37	112,07
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	113,81	112,35	112,21	112,28
2	Cửa hàng xăng dầu	112,00	109,99	109,26	109,46
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	106,95	105,12	111,69	111,66
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,04	112,71	111,25	111,49
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,60	113,65	113,28	113,49
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,45	113,36	114,91	114,32
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	110,89	108,51	108,72	108,60
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	114,65	111,57	112,24	111,45

**Bảng 1.6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 10/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
		Tháng 10 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	108,97
2	Công trình giáo dục	107,37
3	Công trình văn hóa	106,74
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,85
5	Công trình y tế	108,65
6	Công trình khách sạn	116,86
7	Công trình chợ	116,70
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	117,26
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	113,66
2	Cửa hàng xăng dầu	109,82
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,27
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	109,43
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	107,87
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	110,13
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	108,87
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	115,45
2	Công trình mạng thoát nước	108,51
3	Công trình xử lý nước thải	111,64

**Bảng 1.7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 11/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
		Tháng 11 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,02
2	Công trình giáo dục	107,40
3	Công trình văn hóa	106,78
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,97
5	Công trình y tế	108,74
6	Công trình khách sạn	116,97
7	Công trình chợ	116,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	117,33
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	114,02
2	Cửa hàng xăng dầu	110,17
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,69
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa</i>	109,73
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	108,15
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	110,31
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	108,93
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	115,34
2	Công trình mạng thoát nước	108,59
3	Công trình xử lý nước thải	111,94

**Bảng 1.8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 12/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
		Tháng 12 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,26
2	Công trình giáo dục	107,65
3	Công trình văn hóa	107,00
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,18
5	Công trình y tế	108,96
6	Công trình khách sạn	117,12
7	Công trình chợ	117,38
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	117,46
1.2	Trạm biến áp	114,55
2	Cửa hàng xăng dầu	109,57
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,69
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa	108,96
1.2	Đường bê tông xi măng	107,57
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	110,43
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	108,94
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	115,46
2	Công trình mạng thoát nước	108,65
3	Công trình xử lý nước thải	112,28

**Bảng 1.9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ IV/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
		Quý IV năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,08
2	Công trình giáo dục	107,47
3	Công trình văn hóa	106,84
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,00
5	Công trình y tế	108,78
6	Công trình khách sạn	116,98
7	Công trình chợ	116,93
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	117,35
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	114,08
2	Cửa hàng xăng dầu	109,85
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,55
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	109,37
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	107,86
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	110,29
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	108,91
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	115,41
2	Công trình mạng thoát nước	108,58
3	Công trình xử lý nước thải	111,95

**Bảng 1.10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá xây dựng công trình
		Năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,75
2	Công trình giáo dục	108,83
3	Công trình văn hóa	108,53
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,46
5	Công trình y tế	109,88
6	Công trình khách sạn	117,52
7	Công trình chợ	120,24
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	118,07
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	114,08
2	Cửa hàng xăng dầu	109,74
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,02
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	109,51
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	108,64
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	112,76
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	111,10
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	115,97
2	Công trình mạng thoát nước	110,72
3	Công trình xử lý nước thải	111,88

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

**Bảng 2.1: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 10/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,95	109,45	107,62	108,47
2	Công trình giáo dục	114,37	111,14	108,52	109,29
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,32	111,75	109,61	110,82
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,60	112,17	109,94	110,68
5	Công trình y tế	115,22	111,51	109,21	110,05
6	Công trình thể thao	115,64	112,19	109,69	110,08
7	Công trình chợ	117,90	114,14	111,62	112,13
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,15	112,56	112,50	112,44
2	Cửa hàng xăng dầu	111,88	109,39	108,67	108,80
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,35	105,42	112,42	112,34
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,90	113,36	112,35	112,24
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,65	114,52	114,79	114,38
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,49	113,29	115,52	114,35
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,65	109,12	109,57	109,23
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	115,92	112,56	113,92	112,50

**Bảng 2.2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 11/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,74	109,24	107,66	108,51
2	Công trình giáo dục	114,08	110,85	108,55	109,32
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,35	111,78	109,78	110,99
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,47	112,05	110,08	110,83
5	Công trình y tế	114,98	111,28	109,24	110,07
6	Công trình thể thao	115,23	111,79	109,74	110,13
7	Công trình chợ	117,58	113,83	111,73	112,25
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,15	112,56	112,50	112,44
2	Cửa hàng xăng dầu	111,97	109,48	108,88	109,00
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,37	105,43	112,43	112,36
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,81	113,28	112,47	112,37
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,94	114,81	115,08	114,67
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,71	113,51	115,75	114,58
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,89	109,36	109,81	109,47
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	116,05	112,69	114,10	112,67

**Bảng 2.3: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 12/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,67	109,18	107,59	108,44
2	Công trình giáo dục	114,04	110,81	108,50	109,28
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,08	111,51	109,52	110,73
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,23	111,81	109,85	110,60
5	Công trình y tế	114,94	111,24	109,20	110,03
6	Công trình thể thao	115,15	111,71	109,66	110,05
7	Công trình chợ	117,39	113,65	111,55	112,07
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,15	112,56	112,49	112,44
2	Cửa hàng xăng dầu	111,65	109,17	108,56	108,68
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,34	105,41	112,41	112,33
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,61	113,08	112,28	112,18
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,49	114,36	114,63	114,23
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,54	113,34	115,58	114,41
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,52	108,99	109,44	109,10
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	115,78	112,42	113,83	112,41

**Bảng 2.4: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ IV/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	111,79	109,29	107,62	108,47
2	Công trình giáo dục	114,16	110,93	108,52	109,30
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,25	111,68	109,64	110,85
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,43	112,01	109,96	110,71
5	Công trình y tế	115,05	111,34	109,22	110,05
6	Công trình thể thao	115,34	111,90	109,70	110,09
7	Công trình chợ	117,62	113,88	111,64	112,15
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,15	112,56	112,50	112,44
2	Cửa hàng xăng dầu	111,83	109,34	108,70	108,83
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,36	105,42	112,42	112,34
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	116,77	113,24	112,37	112,26
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,69	114,56	114,83	114,43
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,58	113,38	115,62	114,45
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,69	109,15	109,61	109,26
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	115,91	112,56	113,95	112,53

**Bảng 2.5: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,13	109,62	107,51	108,44
2	Công trình giáo dục	114,60	111,35	108,41	109,27
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	114,37	111,79	109,36	110,76
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,76	112,33	109,81	110,63
5	Công trình y tế	115,40	111,69	109,11	110,03
6	Công trình thể thao	115,96	112,50	109,46	110,05
7	Công trình chợ	118,19	114,42	111,33	112,08
II	Công trình công nghiệp				
1	Đường dây trạm biến áp	115,15	112,56	112,29	112,42
2	Cửa hàng xăng dầu	111,90	109,40	108,47	108,73
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Tuyến ống cấp nước	107,34	105,41	112,36	112,32
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	117,02	113,48	111,93	112,18
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	117,59	114,46	114,06	114,29
2	Công trình đường bê tông nhựa	116,36	114,15	115,78	115,16
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	111,60	109,07	109,29	109,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình thủy lợi	115,93	112,57	113,30	112,44

**Bảng 2.6: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 10/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CỦ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá phần xây dựng
		Tháng 10 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	108,92
2	Công trình giáo dục	107,16
3	Công trình văn hóa	106,74
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,46
5	Công trình y tế	108,20
6	Công trình khách sạn	111,57
7	Công trình chợ	109,07
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	117,80
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	116,73
2	Cửa hàng xăng dầu	109,89
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,40
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	109,43
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	107,87
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	110,13
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	108,87
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	115,82
2	Công trình mạng thoát nước	108,51
3	Công trình xử lý nước thải	111,01

**BẢNG 2.7: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 11/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CỦ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá phần xây dựng
		Tháng 11 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	108,96
2	Công trình giáo dục	107,17
3	Công trình văn hóa	106,77
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,53
5	Công trình y tế	108,23
6	Công trình khách sạn	111,57
7	Công trình chợ	109,18
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	117,82
1.2	Trạm biến áp	116,74
2	Cửa hàng xăng dầu	110,05
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,05
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa	109,73
1.2	Đường bê tông xi măng	108,15
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	110,31
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	108,93
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	115,63
2	Công trình mạng thoát nước	108,59
3	Công trình xử lý nước thải	111,01

**BẢNG 2.8: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 12/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CỦ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá phần xây dựng
		Tháng 12 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,19
2	Công trình giáo dục	107,41
3	Công trình văn hóa	106,99
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,72
5	Công trình y tế	108,41
6	Công trình khách sạn	111,73
7	Công trình chợ	109,07
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	117,91
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	117,41
2	Cửa hàng xăng dầu	110,04
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,74
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	108,96
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	107,57
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	110,43
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	108,94
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	115,72
2	Công trình mạng thoát nước	108,65
3	Công trình xử lý nước thải	111,20

**BẢNG 2.9: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CỦ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá phần xây dựng
		Quý IV năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,02
2	Công trình giáo dục	107,24
3	Công trình văn hóa	106,83
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,57
5	Công trình y tế	108,28
6	Công trình khách sạn	111,62
7	Công trình chợ	109,11
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	117,84
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	116,96
2	Cửa hàng xăng dầu	110,00
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,40
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphar, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	109,37
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	107,86
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	110,29
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	108,91
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	115,72
2	Công trình mạng thoát nước	108,58
3	Công trình xử lý nước thải	111,08

**BẢNG 2.10: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá phần xây dựng
		Năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,74
2	Công trình giáo dục	108,73
3	Công trình văn hóa	108,53
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,39
5	Công trình y tế	109,72
6	Công trình khách sạn	112,76
7	Công trình chợ	109,97
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	<i>Đường dây</i>	118,82
1.2	<i>Trạm biến áp</i>	120,30
2	Cửa hàng xăng dầu	111,77
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	111,11
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa</i>	109,51
1.2	<i>Đường bê tông xi măng</i>	108,64
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	<i>Cầu, cống bê tông xi măng</i>	112,76
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	111,10
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	116,26
2	Công trình mạng thoát nước	110,72
3	Công trình xử lý nước thải	112,89

3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Bảng 3.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 10/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	105,01	131,08	117,28	104,94	120,88	115,47	102,40	120,88	115,47	103,58	120,88	115,47
2	Công trình giáo dục	106,01	131,08	116,16	105,94	120,88	114,59	101,96	120,88	114,59	103,13	120,88	114,59
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,36	131,08	118,57	107,20	120,88	116,97	103,87	120,88	116,97	105,76	120,88	116,97
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,08	131,08	116,73	106,00	120,88	115,27	101,98	120,88	115,27	103,32	120,88	115,27
5	Công trình y tế	105,44	131,08	116,72	105,37	120,88	115,10	101,63	120,88	115,10	102,97	120,88	115,10
6	Công trình thể thao	107,23	131,08	118,55	107,06	120,88	117,09	103,14	120,88	117,09	103,74	120,88	117,09
7	Công trình chợ	109,54	131,08	116,80	109,32	120,88	115,34	104,78	120,88	115,34	105,69	120,88	115,34
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	109,75	131,08	114,70	109,62	120,88	113,83	109,53	120,88	113,83	109,46	120,88	113,83

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Cửa hàng xăng dầu	103,43	131,08	116,98	103,32	120,88	115,52	102,18	120,88	115,52	102,37	120,88	115,52
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	115,54	101,00	120,88	114,08	110,02	120,88	114,08	109,91	120,88	114,08
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,86	131,08	117,97	108,54	120,88	116,41	106,82	120,88	116,41	106,64	120,88	116,41
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,22	131,08	118,46	110,65	120,88	117,34	111,12	120,88	117,34	110,41	120,88	117,34
2	Công trình đường bê tông nhựa	110,91	131,08	118,53	110,51	120,88	117,47	113,70	120,88	117,47	112,02	120,88	117,47
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,62	131,08	118,04	102,44	120,88	116,59	103,17	120,88	116,59	102,61	120,88	116,59
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	108,02	131,08	117,52	107,53	120,88	116,38	109,81	120,88	116,38	107,43	120,88	116,38

Bảng 3.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 11/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	104,66	131,08	118,22	104,60	120,88	116,41	102,40	120,88	116,41	103,58	120,88	116,41
2	Công trình giáo dục	105,53	131,08	117,04	105,46	120,88	115,47	101,96	120,88	115,47	103,13	120,88	115,47
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,14	131,08	119,83	106,98	120,88	118,22	103,87	120,88	118,22	105,76	120,88	118,22
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,58	131,08	117,90	105,50	120,88	116,44	101,98	120,88	116,44	103,32	120,88	116,44
5	Công trình y tế	105,02	131,08	117,65	104,94	120,88	116,03	101,63	120,88	116,03	102,97	120,88	116,03
6	Công trình thể thao	106,52	131,08	119,87	106,35	120,88	118,40	103,14	120,88	118,40	103,74	120,88	118,40
7	Công trình chợ	108,76	131,08	117,99	108,54	120,88	116,51	104,78	120,88	116,51	105,69	120,88	116,51
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	109,75	131,08	116,03	109,62	120,88	115,17	109,53	120,88	115,17	109,46	120,88	115,17
2	Cửa hàng xăng dầu	103,26	131,08	118,26	103,15	120,88	116,79	102,18	120,88	116,79	102,37	120,88	116,79

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	116,16	101,00	120,88	114,71	110,02	120,88	114,71	109,91	120,88	114,71
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,50	131,08	119,34	108,18	120,88	117,78	106,82	120,88	117,78	106,64	120,88	117,78
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,22	131,08	120,23	110,65	120,88	119,11	111,12	120,88	119,11	110,41	120,88	119,11
2	Công trình đường bê tông nhựa	110,88	131,08	120,46	110,48	120,88	119,40	113,70	120,88	119,40	112,02	120,88	119,40
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,62	131,08	119,51	102,44	120,88	118,05	103,17	120,88	118,05	102,61	120,88	118,05
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	107,94	131,08	119,20	107,45	120,88	118,06	109,81	120,88	118,06	107,43	120,88	118,06

Bảng 3.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 12/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	104,66	131,08	116,76	104,60	120,88	114,95	102,40	120,88	114,95	103,58	120,88	114,95
2	Công trình giáo dục	105,53	131,08	115,68	105,46	120,88	114,11	101,96	120,88	114,11	103,13	120,88	114,11
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,14	131,08	117,87	106,98	120,88	116,27	103,87	120,88	116,27	105,76	120,88	116,27
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,58	131,08	116,08	105,50	120,88	114,62	101,98	120,88	114,62	103,32	120,88	114,62
5	Công trình y tế	105,02	131,08	116,20	104,94	120,88	114,59	101,63	120,88	114,59	102,97	120,88	114,59
6	Công trình thể thao	106,52	131,08	117,81	106,35	120,88	116,36	103,14	120,88	116,36	103,74	120,88	116,36
7	Công trình chợ	108,76	131,08	116,15	108,54	120,88	114,69	104,78	120,88	114,69	105,69	120,88	114,69
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	109,75	131,08	113,94	109,62	120,88	113,08	109,53	120,88	113,08	109,46	120,88	113,08
2	Cửa hàng xăng dầu	103,26	131,08	116,28	103,15	120,88	114,82	102,18	120,88	114,82	102,37	120,88	114,82

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	115,20	101,00	120,88	113,75	110,02	120,88	113,75	109,91	120,88	113,75
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,50	131,08	117,21	108,18	120,88	115,65	106,82	120,88	115,65	106,64	120,88	115,65
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,23	131,08	117,47	110,66	120,88	116,36	111,12	120,88	116,36	110,42	120,88	116,36
2	Công trình đường bê tông nhựa	111,15	131,08	117,45	110,75	120,88	116,40	113,98	120,88	116,40	112,29	120,88	116,40
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,62	131,08	117,23	102,44	120,88	115,78	103,17	120,88	115,78	102,62	120,88	115,78
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	107,95	131,08	116,59	107,46	120,88	115,45	109,82	120,88	115,45	107,44	120,88	115,45

Bảng 3.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ IV/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)**(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	104,78	131,08	117,42	104,71	120,88	115,61	102,40	120,88	115,61	103,58	120,88	115,61
2	Công trình giáo dục	105,69	131,08	116,29	105,62	120,88	114,73	101,96	120,88	114,73	103,13	120,88	114,73
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,21	131,08	118,76	107,05	120,88	117,16	103,87	120,88	117,16	105,76	120,88	117,16
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	105,74	131,08	116,90	105,67	120,88	115,44	101,98	120,88	115,44	103,32	120,88	115,44
5	Công trình y tế	105,16	131,08	116,86	105,08	120,88	115,24	101,63	120,88	115,24	102,97	120,88	115,24
6	Công trình thể thao	106,76	131,08	118,74	106,59	120,88	117,28	103,14	120,88	117,28	103,74	120,88	117,28
7	Công trình chợ	109,02	131,08	116,98	108,80	120,88	115,51	104,78	120,88	115,51	105,69	120,88	115,51
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	109,75	131,08	114,89	109,62	120,88	114,03	109,53	120,88	114,03	109,46	120,88	114,03
2	Cửa hàng xăng dầu	103,32	131,08	117,17	103,20	120,88	115,71	102,18	120,88	115,71	102,37	120,88	115,71

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	115,63	101,00	120,88	114,18	110,02	120,88	114,18	109,91	120,88	114,18
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,62	131,08	118,17	108,30	120,88	116,62	106,82	120,88	116,62	106,64	120,88	116,62
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,22	131,08	118,72	110,65	120,88	117,60	111,12	120,88	117,60	110,41	120,88	117,60
2	Công trình đường bê tông nhựa	110,98	131,08	118,81	110,58	120,88	117,76	113,79	120,88	117,76	112,11	120,88	117,76
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,62	131,08	118,26	102,44	120,88	116,81	103,17	120,88	116,81	102,61	120,88	116,81
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	107,97	131,08	117,77	107,48	120,88	116,63	109,81	120,88	116,63	107,43	120,88	116,63

**Bảng 3.5: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ) (NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	105,26	131,08	116,94	105,20	120,88	115,14	102,27	120,88	115,14	103,57	120,88	115,14
2	Công trình giáo dục	106,36	131,08	115,82	106,29	120,88	114,25	101,82	120,88	114,25	103,12	120,88	114,25
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	107,52	131,08	118,18	107,36	120,88	116,59	103,55	120,88	116,59	105,74	120,88	116,59
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	106,45	131,08	116,37	106,37	120,88	114,91	101,83	120,88	114,91	103,31	120,88	114,91
5	Công trình y tế	105,75	131,08	116,36	105,67	120,88	114,75	101,48	120,88	114,75	102,96	120,88	114,75
6	Công trình thể thao	107,76	131,08	118,15	107,58	120,88	116,69	102,80	120,88	116,69	103,72	120,88	116,69
7	Công trình chợ	110,12	131,08	116,45	109,90	120,88	114,98	104,34	120,88	114,98	105,66	120,88	114,98
II	Công trình công nghiệp												
1	Đường dây trạm biến áp	109,75	131,08	114,37	109,61	120,88	113,51	109,26	120,88	113,51	109,44	120,88	113,51

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
2	Cửa hàng xăng dầu	103,56	131,08	116,63	103,44	120,88	115,17	101,94	120,88	115,17	102,35	120,88	115,17
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Tuyến ống cấp nước	101,03	131,08	115,18	101,00	120,88	113,73	109,95	120,88	113,73	109,91	120,88	113,73
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,11	131,08	117,61	108,79	120,88	116,05	106,17	120,88	116,05	106,60	120,88	116,05
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,23	131,08	118,04	110,66	120,88	116,92	109,98	120,88	116,92	110,37	120,88	116,92
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,21	131,08	118,12	111,80	120,88	117,06	114,16	120,88	117,06	113,26	120,88	117,06
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	102,65	131,08	117,67	102,46	120,88	116,22	102,82	120,88	116,22	102,62	120,88	116,22
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình thủy lợi	108,10	131,08	117,13	107,62	120,88	115,99	108,83	120,88	115,99	107,40	120,88	115,99

**Bảng 3.6: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 10 ,11 ,12 VÀ QUÝ IV NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công											
		Tháng 10 năm 2025 so với năm gốc 2020			Tháng 11 năm 2025 so với năm gốc 2020			Tháng 12 năm 2025 so với năm gốc 2020			Quý IV năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	109,09	108,04	111,38	109,11	108,04	111,96	109,52	108,04	110,93	109,24	108,04	111,42
2	Công trình giáo dục	106,61	108,04	110,71	106,61	108,04	111,19	107,00	108,04	110,32	106,74	108,04	110,74
3	Công trình văn hóa	105,76	108,04	113,27	105,77	108,04	114,13	106,18	108,04	112,59	105,90	108,04	113,33
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	108,23	108,04	112,92	108,26	108,04	113,79	108,67	108,04	112,23	108,39	108,04	112,98
5	Công trình y tế	108,13	108,04	111,62	108,15	108,04	112,25	108,53	108,04	111,13	108,27	108,04	111,67
6	Công trình khách sạn	112,65	108,04	111,41	112,60	108,04	111,97	112,91	108,04	110,97	112,72	108,04	111,45
7	Công trình chợ	108,97	108,04	113,41	109,01	108,04	114,28	109,09	108,04	112,73	109,02	108,04	113,48
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	119,53	108,04	114,36	119,53	108,04	115,40	119,69	108,04	113,55	119,58	108,04	114,44

[illegible]

STT	Loại công trình	Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công											
		Tháng 10 năm 2025 so với năm gốc 2020			Tháng 11 năm 2025 so với năm gốc 2020			Tháng 12 năm 2025 so với năm gốc 2020			Quý IV năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Công trình thủy lợi	108,27	108,04	114,71	108,18	108,04	115,80	108,53	108,04	113,86	108,33	108,04	114,79
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp nước	123,52	108,04	108,99	123,13	108,04	109,17	123,32	108,04	108,84	123,33	108,04	109,00
2	Công trình mạng thoát nước	107,78	108,04	114,34	107,75	108,04	115,45	108,15	108,04	113,47	107,90	108,04	114,42
3	Công trình xử lý nước thải	111,99	108,04	111,26	111,95	108,04	111,81	112,30	108,04	110,83	112,08	108,04	111,30

**Bảng 3.7: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công		
		Năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	111,80	108,04	110,89
2	Công trình giáo dục	108,96	108,04	110,18
3	Công trình văn hóa	108,52	108,04	112,75
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	111,17	108,04	112,36
5	Công trình y tế	110,82	108,04	111,13
6	Công trình khách sạn	114,36	108,04	110,90
7	Công trình chợ	110,78	108,04	112,92
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	120,77	108,04	113,83
1.2	Trạm biến áp	122,04	108,04	113,56
2	Cửa hàng xăng dầu	112,86	108,04	113,56
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	112,81	108,04	111,28
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường nhựa asphan, đường thảm nhựa, láng nhựa	108,11	108,04	116,66
1.2	Đường bê tông xi măng	105,56	108,04	115,75
2	Công trình cầu, hầm			
2.1	Cầu, cống bê tông xi măng	114,90	108,04	114,09
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi	112,29	108,04	114,15
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,48	108,04	108,48
2	Công trình mạng thoát nước	111,45	108,04	113,80
3	Công trình xử lý nước thải	114,72	108,04	110,81

4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

**Bảng 4.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 10/2025 TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	115,05	115,05	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	149,15	127,89
4	Gạch xây	124,49	124,49	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	113,86	113,86	113,86	113,86
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

**Bảng 4.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 11/2025 TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	115,05	115,05	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	149,15	127,89
4	Gạch xây	118,90	118,90	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	113,86	113,86	113,86	113,86
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

**Bảng 4.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 12/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	115,05	115,05	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	149,15	127,89
4	Gạch xây	118,90	118,90	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	114,58	114,58	114,58	114,58
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

**Bảng 4.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ IV/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	115,05	115,05	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	149,15	127,89
4	Gạch xây	120,76	120,76	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	114,10	114,10	114,10	114,10
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

**Bảng 4.5: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH TUYỀN QUANG (CŨ)**

(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	114,99	114,99	99,89	107,90
2	Cát xây dựng	115,07	115,07	112,17	112,17
3	Đá xây dựng	117,43	114,91	142,74	127,49
4	Gạch xây	129,32	129,32	96,29	101,82
5	Gạch lát	110,51	110,51	100,00	111,34
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	97,39	97,39	97,39	97,39
8	Nhựa	117,36	117,36	117,36	117,36
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	102,95	102,95	99,76	102,62
11	Kính	91,28	91,28	99,82	99,82
12	Sơn	102,09	102,09	102,09	102,09
13	Vật tư ngành điện	116,95	116,95	116,95	116,95
14	Vật tư, đường ống nước	100,43	100,43	110,57	110,57

**Bảng 4.6: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 10, 11, 12 VÀ QUÝ IV
NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)**
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu			
		Tháng 10 năm 2025 so với năm gốc 2020	Tháng 11 năm 2025 so với năm gốc 2020	Tháng 12 năm 2025 so với năm gốc 2020	Quý IV năm 2025 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	105,96	105,87	106,50	106,11
2	Gạch xây dựng	107,91	108,55	107,40	107,95
3	Gạch ốp, lát	78,52	78,52	78,52	78,52
4	Cát xây dựng	94,37	94,30	94,40	94,36
5	Đá xây dựng	112,37	112,10	110,62	111,70
6	Thép xây dựng	112,53	112,53	114,35	113,14
7	Gỗ xây dựng	100,66	100,66	100,66	100,66
8	Ngói xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Nhựa đường	109,24	109,24	109,24	109,24
10	Cửa gỗ	121,28	121,28	121,28	121,28
11	Vật liệu sơn, bả	83,17	83,17	83,17	83,17
12	Vật liệu tấm lợp	118,91	118,91	118,91	118,91
13	Vật liệu điện	123,99	123,99	123,99	123,99
14	Vật liệu nước	127,36	126,87	126,87	127,03
15	Xăng RON 92	134,03	135,90	133,33	134,42
16	Dầu diesel 0,05S	154,23	160,60	149,25	154,69
17	Điện sản xuất	118,19	118,19	118,19	118,19

**Bảng 4.7: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)**

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu
		Năm 2025 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	106,69
2	Gạch xây dựng	106,09
3	Gạch ốp, lát	77,88
4	Cát xây dựng	100,36
5	Đá xây dựng	114,19
6	Thép xây dựng	121,79
7	Gỗ xây dựng	104,40
8	Ngói xây dựng	100,00
9	Nhựa đường	103,95
10	Cửa gỗ	121,28
11	Vật liệu sơn, bả	83,17
12	Vật liệu tấm lợp	118,91
13	Vật liệu điện	123,99
14	Vật liệu nước	127,03
15	Xăng RON 92	134,64
16	Dầu diesel 0,05S	152,00
17	Điện sản xuất	115,49